TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TỨ KỲ** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2024/HNGĐ-ST.
Ngày: 08 – 01 – 2024.
"V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TỨ KỲ, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Bà Phạm Mỹ Như.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Chu Quang Liêm.

2. Bà Nguyễn Thị Hồng.

Thư ký phiên toà: Bà Đặng Thị Thanh Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Khánh, kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 301/2023/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 10 năm 2023 về việc "*Ly hôn, tranh chấp nuôi con*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 50/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 12 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 40/2023/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 12 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Phạm Thị Thanh T , sinh năm 1982; Nơi ĐKHKTT: Thôn Đ, xã C, huyện TK, tỉnh Hải Dương; hiện trú tại: Thôn B, xã C, huyện TK, tỉnh Hải Dương.

- Bị đơn: Anh Phạm Văn L, sinh năm 1979; Nơi cư trú: Thôn Đ, xã C, huyện TK, tỉnh Hải Dương.

(Chị T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh Lg vắng mặt.)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các tài liệu khác có trong hồ sơ, nguyên đơn, chị Phạm Thị Thanh T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị Thanh T và anh Phạm Văn L tự do tìm hiểu và tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Đ (nay là xã C), huyện TK, tỉnh Hải Dương cấp giấy chứng nhận kết hôn vào

ngày 29/01/2003. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống tại nhà bố mẹ anh L ở thôn Đ, xã C, huyện TK, tỉnh Hải Dương. Vợ chồng sống hạnh phúc được khoảng 16 năm thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không hợp nhau trong tính cách, không tập trung kinh tế. Anh L không có trách nhiệm, thường xuyên tham gia vào các tệ nạn xã hội dẫn đến nợ nần. Chị T một mình chăm lo gia đình và nhiều lần chị T phải lo trả nợ thay cho anh L . Chị T nhiều lần khuyên nhưng anh L không thay đổi nên tháng 8/2023, chị T đã về sống tại nhà bố mẹ đẻ của chị ở thôn B, xã C, huyện TK, tỉnh Hải Dương và ly thân với anh L cho đến nay. Chị T đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh L .

Về con chung: Chị T và anh L có 03 (ba) con chung là Phạm Thị Mai O, sinh ngày 30/12/2003, Phạm Văn Đức H1, sinh ngày 04/06/2005 và Phạm Đức H2, sinh ngày 28/5/2017. Cháu O và cháu H1 đã trưởng thành có cuộc sống riêng, không đề nghị Tòa án giải quyết. Cháu H2 đang ở với anh L . Sau khi ly hôn, chị T có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu H2 cho đến khi cháu đủ 18 tuổi và không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con cùng chị. Hiện nay, chị T đi làm công ty, mức thu nhập trung bình khoảng 08 triệu đồng/tháng.

Về tài sản chung và nợ chung, tài sản riêng, nợ riêng: Chị T xác định vợ chồng không tài sản chung, chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Toà án đã triệu tập anh Phạm Văn L đến Toà để làm việc nhưng anh L vắng mặt. Tòa án giao các văn bản tố tụng cho người thân của anh L để giao, thông báo cho anh L biết về yêu cầu khởi kiện của chị T. Tuy nhiên, anh L không đến Tòa cũng như không có bản tự khai thể hiện quan điểm sau khi được gia đình giao và thông báo các văn bản tố tụng của Toà án.

Kết quả làm việc với ông Phạm Văn T (bố đẻ của anh L) thể hiện: Chị T và anh L tự do tìm hiểu, kết hôn và có đăng ký kết hôn vào năm 2003. Sau khi kết hôn, vợ chồng chị T, anh L sống cùng với gia đình ông T tại địa phương. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc, sau đó có mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh L thiếu trách nhiệm với gia đình, không lo làm ăn tập trung kinh tế, tham gia vào các tệ nạn xã hội dẫn đến nợ nần. Chị T đã nhiều lần cho cơ hội sửa đổi nhưng anh L không sửa đổi. Tháng 8/2023, chị T đã về sống tại thôn B, xã C, vợ chồng ly thân từ đó cho đến nay. Chị T và anh L có 03 con chung tên Phạm Thị Mai O, sinh ngày 30/12/2003, Phạm Văn Đức H1, sinh ngày 04/6/2005 và Phạm Đức H2, sinh ngày 28/5/2017. Hai cháu Mai O và Đức H1 đã trưởng thành. Cháu Phạm Đức H2 đang ở cùng với anh L, chị T vẫn thường về thăm, chăm sóc cháu. Chị T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh L và đề nghị được nuôi con chung, đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Kết quả làm việc với bà Phạm Thị T1 (mẹ ruột của chị T) thể hiện: Chị T và anh L là vợ chồng, có đăng ký kết hôn năm 2003. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc, đến năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không cùng quan điểm sống, không tập trung kinh tế, anh L không có trách

nhiệm với gia đình, không chịu khó làm ăn, tham gia tệ nạn xã hội dẫn đến nhiều nợ nần, chị T đã nhiều lần trả nợ thay và cho anh L cơ hội sửa đổi nhưng anh L cũng không thay đổi. Tháng 8/2023, chị T đã về ở tại nhà bà tại thôn B, xã C, huyện TK, tỉnh Hải Dương. Vợ chồng sống ly thân, không còn quan tâm đến nhau từ đó cho đến nay. Chị T đề nghị ly hôn với anh L, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Về con chung: Chị T và anh L có 03 con chung là Phạm Thị Mai O, sinh ngày 30/12/2003, Phạm Văn Đức H1, sinh ngày 04/06/2005 và Phạm Đức H2, sinh ngày 28/5/2017. Hiện nay cháu O và cháu H1 đã trưởng thành có cuộc sống riêng. Cháu H2 đang ở với anh L . Để tạo mọi điều kiện cho cháu Hùng trong cuộc sống và sinh hoạt hàng ngày, bà đề nghị Tòa án giao cháu H2 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng.

Kết quả làm việc với đại diện UBND xã và các đoàn thể xã C, trưởng thôn Đ đều cung cấp: Chị Phạm Thị Thanh T và anh Phạm Văn L tự do tìm hiểu, kết hôn và đăng ký kết hôn theo luật định. Sau khi kết hôn, hai vợ chồng chung sống cùng bố mẹ anh L ở thôn Đ, xã C, huyện TK, tỉnh Hải Dương. Vợ chồng sống hạnh phúc, sau đó phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh L tham gia vào tệ nạn xã hội dẫn đến nợ nần, vợ chồng không tập trung kinh tế, thiếu trách nhiệm với gia đình, để chị T một mình chăm lo các con. Tháng 8/2023, chị T đã về ở tại thôn B, xã C và vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Chị T và anh L có 03 (ba) con chung là Phạm Thị Mai O, sinh ngày 30/12/2003, Phạm Văn Đức H1, sinh ngày 04/06/2005 và Phạm Đức H2, sinh ngày 28/5/2017. Cháu O và cháu H1 đã trưởng thành có cuộc sống riêng, cháu H2 đang ở với anh L . Chị T yêu cầu ly hôn với anh L và đề nghị được trực tiếp nuôi con chung là cháu H2, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật và xem xét nguyện vọng của chị T về nuôi con chung nhằm đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của con chung.

Tại phiên tòa nguyên đơn, bị đơn, đã được triệu tập hợp lệ, chị T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh L vắng mặt lần thứ 2 không lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tứ Kỳ tham gia phiên toà phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng Điều 51, Điều 56; Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân gia đình; điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về ... án phí và lệ phí Toà án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử cho chị Phạm Thị Thanh T được ly hôn với anh Phạm Văn L ; Về con chung: Giao con chung là cháu Phạm Đức H2, sinh ngày 28/5/2017 cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; Chấp nhận sự tự nguyện của chị T không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con. Anh L có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở. Về tài sản chung, vay nợ chung: Chị T không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết. Chị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Anh Phạm Văn L đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do, chị Phạm Thị Thanh T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt các đương sự tại phiên tòa.

[2] Về hôn nhân: Chị Pham Thị Thanh T và anh Phạm Văn L tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Đ (nay là xã C), huyện TK, tỉnh Hải Dương cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 29/01/2003 nên hôn nhân giữa chị T và anh L là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc đến đầu năm 2023 phát sinh mâu thuẫn. Căn cứ vào lời trình bày của chị T, lời khai ông T (bố đẻ anh L), lời khai của bà T1 (mẹ đẻ chị T) và biên bản xác minh xác minh tại địa phương xác nhận nguyên nhân mâu thuẫn giữa chị T và anh L là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không hợp nhau trong tính cách, vợ chồng không tập trung kinh tế, một mình chị T chăm lo gia đình. Anh L không có trách nhiệm với gia đình, thường xuyên tham gia vào các tệ nạn xã hội dẫn đến nợ nần, nhiều lần chị T phải lo trả nợ cho anh L , gia đình hai bên và chị T cũng đã nhiều lần khuyên nhưng anh L không thay đổi nên vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 8/2023 cho đến nay. Đối với anh L, mặc dù Tòa án đã tiến hành các thủ tục tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh L thông qua người thân, nhưng anh L không đến Tòa án làm việc, không cung cấp bản khai thể hiện quan điểm của anh đối với yêu cầu của chị T. Qua đó cho thấy, anh L không quan tâm, không có thiện chí hàn gắn tình cảm để đoàn tụ và tiếp tục xây dựng cuộc sống gia đình cùng với chị T. Điều này chứng tỏ, tình trạng hôn nhân giữa chị T và anh L đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị T yêu cầu ly hôn với anh L là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị T, xử cho chị T được ly hôn với anh L.

[3] Về con chung: Chị Phạm Thị Thanh T và anh Pham Văn L có 03 (ba) con chung là Phạm Thị Mai O, sinh ngày 30/12/2003, Phạm Văn Đức H1, sinh ngày 04/06/2005 và Phạm Đức Hùng, sinh ngày 28/5/2017. Cháu O và cháu H1 đã trưởng thành có cuộc sống riêng nên chị T không đề nghị Tòa án giải quyết nên Tòa án không đặt ra xem xét. Chị T đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung tên Phạm Đức H2, sinh ngày 28/5/2017. Hội đồng xét xử xét thấy: Hiện nay, chị T đi làm và có thu nhập ổn định với mức lương khoảng 8.000.000đ/tháng, có nơi ở và điều kiện sinh hoạt đầy đủ. Mặc dù cháu H2 đang ở với anh L nhưng trong thời gian vợ chồng sống ly thân, chị T vẫn thường xuyên chăm sóc cháu H2. Hơn thế nữa, cháu Hùng còn nhỏ, rất cần sự quan tâm, chăm sóc trực tiếp của người mẹ. Đối với anh L, trong quá trình

Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án, anh L không đến Tòa án làm việc cũng như thể hiện ý kiến, quan điểm của anh về việc chăm sóc, nuôi dưỡng con chung cũng như không có ý kiến đối với đề nghị của chị T về việc nuôi con chung. Do đó, để đảm bảo về việc chăm sóc, nuôi dưỡng và đảm bảo sự phát triển toàn diện của cháu H2, Hội đồng xét xử căn cứ vào quy định tại các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình, chấp nhận yêu cầu của chị Tâm, giao con chung là cháu Phạm Đức H2 cho chị T được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Chấp nhận sự tự nguyện của chị T không yêu cầu anh L phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Anh L có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Chị Phạm Thị Thanh T không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Chị Phạm Thị Thanh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 51; Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[1] Về hôn nhân: Xử cho chị Phạm Thị Thanh T được ly hôn với anh Phạm Văn L.

[2] Về con chung: Giao con chung tên Phạm Đức H2, sinh ngày 28/5/2017 cho chị Phạm Thị Thanh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi con chung trưởng thành (đủ 18 tuổi). Chấp nhận sự tự nguyện của chị T không yêu cầu anh L thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung. Anh Phạm Văn L có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở.

[3] Về án phí: Chị Phạm Thị Thanh T phải chịu 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm ly hôn, được đối trừ 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2023/0000230 ngày 23 tháng 10 năm 2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương.

[4] Về quyền kháng cáo của đương sự: Chị Phạm Thị Thanh T và anh Phạm Văn L có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 - Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 - Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Tứ Kỳ;
- Chi cục THA dân sự huyện Tứ Kỳ;
- UBND xã, huyện TK;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VP;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Mỹ Như